

BIỂU THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NÔNG LÂM NGHIỆP THỦY SẢN
(Kèm theo Báo cáo số 2798/BC-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Mường Lay)

Biểu số 01

Stt	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch năm 2026			So sánh (%)		
				Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Nghị quyết HĐND phường giao	Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Nghị quyết HĐND phường giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>4=1/2</i>	<i>5=1/3</i>	<i>6=1/4</i>
A	NÔNG NGHIỆP								
I	SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU								
-	Tổng diện tích cây lương thực có hạt	Ha	1.282,02	1.632	1.632		78,56	78,56	
	<i>Trong đó:</i> - Diện tích lúa ruộng	Ha	213,02	571	571		37,31	37,31	
	- Diện tích lúa nương	Ha	300	300	300		100,00	100,00	
	- Diện tích ngô	Ha	769	761	761		101,05	101,05	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2.194,80	5.153,2	5.153,2		42,59	42,59	
1	Sản xuất lúa, ngô								
a	Lúa đông xuân								
-	Diện tích	Ha	213,02	213	213,02		100,01	100,00	
-	Năng suất	Tạ/Ha	58,13	56,34	56,34		103,17	103,17	
-	Sản lượng	Tấn	1.238,19	1.200	1.200,00		103,18	103,18	
b	Lúa mùa								
-	Diện tích gieo cấy	Ha		358	358		0,00	0,00	
-	Năng suất	Tạ/Ha		54	54		0,00	0,00	
-	Sản lượng	Tấn		1.933,2	1.933		0,00	0,00	
c	Lúa nương								
-	Diện tích	Ha	300	300	300		100,00	100,00	
-	Năng suất	Tạ/Ha		13,33	13		0,00	0,00	
-	Sản lượng	Tấn		400	400		0,00	0,00	
d	Sản xuất ngô								
-	Diện tích	Ha	769	761	761		101,05	101,05	
-	Năng suất	Tạ/Ha	12,4	21,29	21,29		58,43	58,43	
-	Sản lượng	Tấn	956,61	1.620	1.620		59,05	59,05	
2	Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu								
a	Đậu tương								

Stt	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch năm 2026			So sánh (%)		
				Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Nghị quyết HĐND phường giao	Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Nghị quyết HĐND phường giao
-	Diện tích	Ha		10	10		0,00	0,00	
	Năng Suất	Tạ/ha		12	12		0,00	0,00	
-	Sản lượng	Tấn		12	12		0,00	0,00	
b	Rau các loại								
-	Diện tích	Ha	72,79	90	90		80,88	80,88	
-	Năng suất	Tạ/Ha		167	167		0,00	0,00	
-	Sản lượng	Tấn	789,76	1.503	1.503		52,55	52,55	
II	CHĂN NUÔI GIA SÚC-GIA CẦM -THỦY SẢN								
1	Đàn gia súc	Con	11.159	11.067	11.067		100,83	100,83	
-	Đàn trâu	Con	3.522	3.316	3.316		106,21	106,21	
-	Đàn bò	Con	685	622	622		110,13	110,13	
-	Đàn lợn	Con	6.952	7.129	7.129		97,52	97,52	
2	Đàn gia cầm	1.000 Con	103.669	110.636	110.636		93,70	93,70	
3	Thủy sản								
-	Diện tích nuôi trồng tự nhiên	Ha	40,17	40,17	40,17		100,00	100,00	
-	Tổng sản lượng	Tấn	119,65	235,3	235,30		50,85	50,85	
a	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	58,83	107,12	107,12		54,92	54,92	
b	Sản lượng khai thác	Tấn	60,82	128,27	128,27		47,42	47,42	
B	LÂM NGHIỆP				-				
1	Độ che phủ rừng	%	51,86	52,13	51,86		99,48	100,00	

BIỂU THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số 2798/BC-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Mường Lay)

Biểu số 02

Stt	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch năm 2026			So sánh (%)		
				Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Nghị quyết HĐND phường giao	Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Nghị quyết HĐND phường giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=1/2</i>	<i>6=1/3</i>	<i>7=1/4</i>
I	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM								
1	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Lao động	5.595						
	Tỷ lệ so với dân số	%							
2	Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Lao động	210	350	410	410	60,0	51,2	51,2
3	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Lao động	91	105	105	105	86,7	86,7	86,7
II	CHĂM SÓC BẢO VỆ TRẺ EM								
1	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	Người	581		1146			50,7	50,7
2	Tổng số trẻ em có HCĐBKK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	"	285		544			52,0	52,0
3	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại trung tâm BTXH tỉnh	Trẻ em							
4	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại làng Trẻ em SOS-ĐBP	Trẻ em							
5	Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ em	9		9			100,0	100,0
6	Số cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em/cán bộ công tác xã hội các cấp tham gia quản lý trường hợp	Người	1		1			100,0	100,0
III	ĐÀO TẠO NGHỀ XÃ HỘI		91	105	105	105	86,7	86,7	86,7
	Hệ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng	Học viên	21	0	0	0	0,0	0,0	0,0
	Trong đó: Dạy nghề cho lao động nông thôn	Học viên	70	105	105	105	105,0		

**BIỂU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 (NĂM HỌC 2025-2026)**

(Kèm theo Báo cáo số 2798/BC-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Mường Lay)

Biểu số 03

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026	Kết quả thực hiện năm 2025 (năm học 2025-2026) 6)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 (năm học 2026-2027) 7	So sánh	
						6 tháng 2026/ KQ 2025	6 tháng 2026/ KH 2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	TỔNG SỐ HỌC SINH CÓ MẶT ĐẦU NĂM	Học sinh	5.518	5.612	5.426	96,7	98,3
1	Giáo dục mầm non						
1.1	Tổng số trẻ mầm non	Học sinh	1.477	1.565	1.501	95,9	101,6
-	Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	420	498	444	89,2	105,7
-	Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	1.057	1.067	1.057	99,1	100,0
-	Số trẻ 5 tuổi	Học sinh	369	349	371	106,3	100,5
1.2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	Lớp	73	75	73	97,3	100,0
-	Số nhóm trẻ	Nhóm	30	31	30	96,8	100,0
-	Số lớp mẫu giáo	Lớp	43	44	43	97,7	100,0
-	Số lớp 5 tuổi	Lớp	24	24	24	100,0	100,0
1.3	Các tỷ lệ huy động						
-	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	81,0	82,4	83,0	100,7	102,5
-	Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	43,7	47,9	45,0	94,0	102,9
-	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	3,0	3,1	3,8	123,8	127,9
-	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	3,4	3,5	4,0	115,9	116,2

-	Tỷ lệ trẻ từ 3 tháng tuổi đến 2 tuổi đi học nhà trẻ	%	59,1	60,0	60,0	100,0	101,6
-	Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi ra lớp	%	99,8	100,0	100,0	100,0	100,2
-	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi ra lớp mẫu giáo	%	100	100,0	100	100,0	100,0
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%	100	100	100	100,0	100,0
2	Giáo dục phổ thông						
2.1	Tổng số học sinh	Học sinh	3.339	3.405	3.383	99,4	101,3
	<i>Trong đó: Học sinh bán trú</i>	<i>Học sinh</i>	918	900	918	102,0	100,0
2.2	Tổng số lớp	Lớp	122	117	122	104,3	100,0
a	Tiểu học	Học sinh	1.814	1.967	1.837	93,4	101,3
-	<i>Trong đó: Học sinh bán trú</i>	Học sinh	422	440	422	95,9	100,0
-	Tổng số lớp	Lớp	79	77	79	102,6	100,0
-	Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100,0	100,0
-	Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học		100	100	100	100,0	100,0
-	Tỷ lệ học sinh nữ / tổng số học sinh	%	45,1	47,2	46,0	97,4	101,9
-	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0	0	0	0,0	0,0
-	Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0	0	0	0,0	0,0
-	Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	100	100	100	100,0	100,0
-	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	100	96,9	97	100,1	97,0
b	Trung học cơ sở	Học sinh	1.525	1.438	1.546	107,5	101,4
-	<i>Trong đó: Học sinh bán trú</i>	Học sinh	496	460	496	107,8	100,0
-	Tổng số lớp	lớp	43	40	43	107,5	100,0
-	Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	99,3	95,3	98,5	103,4	99,2
-	Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	99,1	97,4	98,7	101,3	99,6
-	Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	41,7	42,5	42,0	98,8	100,7

-	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,2	0,28	0,28	100,0	140,0
-	Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,1	0,07	0,07	100,0	58,3
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	100	100	100	100,0	100,0
-	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS	%	100	99,3	98,4	99,1	98,4
c	Trung học phổ thông	Học sinh	702	610	685	112,3	97,6
-	<i>Trong đó: Học sinh bán trú</i>	"	250	200	250	125,0	100,0
-	Tổng số lớp	lớp	16	15	16	106,7	100,0
-	Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%	72	83,8	95,5	113,9	132,6
-	Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT	%	94	82,5	86,8	105,2	92,4
-	Tỷ lệ học sinh nữ/ tổng số học sinh	%	47	45,6	46,0	100,9	97,9
-	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,6	0,6	0,6	100,0	100,0
-	Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	1	0,2	0,2	100,0	20,0
3	Giáo dục thường xuyên						
-	Học sinh bỏ tụt trung học phổ thông	Học sinh	80	51	76	149,0	95,0
III	PHỒ CẬP GIÁO DỤC - XÓA MÙ CHỮ						
1	Số xã đạt chuẩn PCGDMN trẻ 3-5 tuổi	Xã	1	1	1	100,0	100,0
2	Số xã đạt chuẩn PCGDMN trẻ 5 tuổi	Xã	1	1	1	100,0	100,0
3	Số xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 1	Xã	1	1	1	100,0	100,0
4	Số xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 2	Xã	1	1	1	100,0	100,0
5	Số xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3	Xã	1	1	1	100,0	100,0
6	Số xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 1	Xã	1	1	1	100,0	100,0
7	Số xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2	Xã	1	1	1	100,0	100,0
8	Số xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3	Xã	1	1	1	100,0	100,0
9	Số xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1	Xã	1	1	1	100,0	100,0

10	Số xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Xã	1	1	1	100,0	100,0
IV	CƠ SỞ GIÁO DỤC + TRUNG TÂM	Trường	18	18	18	100,0	100,0
1	Trường mầm non và phổ thông	Trường	17	17	17	100,0	100,0
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	17	17	17	100,0	100,0
	'- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	"	17	17	17	100,0	100,0
1.1	Trường mầm non	Trường	7	7	7	100,0	100,0
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	7	7	7	100,0	100,0
	'- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	7	7	7	100,0	100,0
1.2	Các trường phổ thông	Trường	10	10	10	100,0	100,0
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	10	10	10	100,0	100,0
	'- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	10	10	10	100,0	100,0
a	Trường tiểu học	Trường	4	4	4	100,0	100,0
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	4	4	4	100,0	100,0
	'- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	4	4	4	100,0	100,0
b	Trường trung học cơ sở	Trường	5	5	5	100,0	100,0
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	5	5	5	100,0	100,0
	'- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	5	5	5	100,0	100,0
c	Trường trung học phổ thông	Trường	1	1	1	100,0	100,0
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	1	1	1	100,0	100,0
2	Trung tâm	Trung tâm	1	1	1	100,0	100,0
-	Trung tâm GDNN - GDTX	Trung tâm	1	1	1	100,0	100,0
V	BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ SỐ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN TRẺ THƠ TOÀN DIỆN						

1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	148	162	162	100,0	109,5
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	0	3	3	100,0	300,0
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	17	20	20	100,0	117,6
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	17	13	13	100,0	76,5
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	73	70	70	100,0	95,9
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	21	17	17	100,0	81,0
VI	CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỸ ĐỐI VỚI ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ						
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	100,0	96,52	96,52	100,0	96,5
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	96,0	94,93	94,93	100,0	98,9
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	97,7	93,28	93,28	100,0	95,5
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)	%	44,5	49,28	49,28	100,0	110,8
VII	CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC						
1	Tỷ lệ phòng học được kiên cố hoá	%	88,7	89,1	89,1	100,0	100,4
-	Số phòng học	Phòng	195	192	192	100,0	98,5

-	Số phòng học kiên cố	Phòng	173	171	171	100,0	98,8
2	Tỷ lệ phòng nội trú được kiên cố hoá	%	75,0	97,7	97,7	100,0	130,3
-	Số phòng nội trú	Phòng	44	44	44	100,0	100,0
-	Số phòng nội trú kiên cố	Phòng	33	43	43	100,0	130,3
3	Tỷ lệ phòng công vụ được kiên cố hoá	%	64,3	100,0	100,0	100,0	155,6
-	Số phòng công vụ	Phòng	14	14	14	100,0	100,0
-	Số phòng công vụ kiên cố	Phòng	9	14	14	100,0	155,6

BIỂU THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Báo cáo số 2798/BC-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Mường Lay)

Biểu số 04

Stt	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch năm 2026			So sánh (%)		
				Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Nghị quyết HĐND phường giao	Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Nghị quyết HĐND phường giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=1/2</i>	<i>6=1/3</i>	<i>7=1/4</i>
A	LĨNH VỰC VĂN HÓA - GIA ĐÌNH								
I	Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng ĐSVH								
1	Số hộ đăng ký đạt chuẩn Gia đình văn hóa	Hộ gia đình		3.221	3.221	3.221	100,0	100,00	100,00
2	Số gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	Hộ gia đình							
-	<i>Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa chiếm trong tổng số gia đình toàn thị</i>	%							
3	Số thôn bản đăng ký đạt tiêu chuẩn văn hóa	Bản		34	35	34	103,0	100,0	100,0
4	Số thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	Bản							
5	Tỷ lệ thôn, bản đạt văn hóa chiếm trong tổng số thôn, bản toàn thị	%							
II	Lĩnh vực gia đình								
1	Số BCĐ mô hình PCBLGD được thành lập	BCĐ	1	1	1		100	100,0	100,0
2	Số CLB gia đình phát triển bền vững tại các thôn, bản, tổ dân phố	CLB	44	25	44		176	176	176
	<i>Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có CLB gia đình phát triển bền vững</i>	%	93,6						
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100	100	100		100	100	100
III	Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở								
1	Số thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng	Thôn, bản	37	40	40		92,5	92,5	92,5
-	<i>Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng</i>	%	78,7						
IV	Bảo tồn di sản văn hóa								

Stt	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch năm 2026			So sánh (%)		
				Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Nghị quyết HĐND phường giao	Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Nghị quyết HĐND phường giao
1	Số di tích lịch sử được xếp hạng đến cuối kỳ báo cáo	Di tích	3						
	<i>Trong đó, số di tích mới được xếp hạng trong kì</i>	<i>Di tích</i>	0						
B	LĨNH VỰC THỂ THAO VÀ DU LỊCH								
I	Thể thao quần chúng								
1	Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao	Người	7.371	7.388	7.466		99,7	98,7	98,7
	<i>Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong dân số toàn phường</i>	%	41,5						
2	Số gia đình thể thao	Gia đình	1.131	1.299	1.299		85,6	85,6	85,6
	<i>Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình toàn phường</i>	%	27						
3	Số câu lạc bộ thể thao cơ sở	Câu lạc bộ	26	25	26	26	104,0	100,0	100,0
C	LĨNH VỰC DU LỊCH								
1	Số lượt khách du lịch đến phường Mường Lay	Lượt người	85.000		97.000	97.000		87,6	87,6
	<i>Tr.đó: Số lượt khách khách Quốc tế</i>	<i>nt</i>	4.255			5.000			85,1
2	Số ngày lưu trú bình quân của khách du lịch	Ngày	1,5						

BIỂU THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số 2798/BC-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Mường Lay)

Biểu số 05

Stt	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch năm 2026			So sánh (%)		
				Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Kế hoạch HĐND phường giao	Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Kế hoạch HĐND phường giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=1/2</i>	<i>6=1/3</i>	<i>7=1/4</i>
I	CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG								
1	TE < 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin	%	49,4	96,01	96,01	96,01	51,45	51,45	51,45
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 4 lần/3 kỳ thai nghén	%	62,9	62,00			101,45		
	<i>Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén</i>	%	64	<i>61,70</i>			103,73		
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	49,7	96,01			51,77		
4	Tỷ lệ PNCT được tư vấn và kiểm tra HIV	%	36,4	98,60			36,92		
5	Tỷ lệ PNCT nhiễm HIV nhận được thuốc ARV/số PNMT nhiễm HIV toàn tỉnh	%	100	100,00			100,00		
6	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	12	9,50			79,17		
	<i>Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi/1000 trẻ DTTS đẻ sống</i>	‰	12,4	-					
7	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	29,9	15,80			52,84		
	<i>Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi/1000 trẻ DTTS đẻ sống</i>	‰	31,1	-					
9	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2.500 gr	%	1,2	1,60			75,00		
10	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	74,6	85,70			87,05		
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	10,4	10,40			100,00		
	<i>Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi</i>	%	11,1	11,10			100,00		
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	16,2	16,20	16,20	16,20	100,00	100,00	100,00

Stt	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch năm 2026			So sánh (%)		
				Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Kế hoạch HĐND phường giao	Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Kế hoạch HĐND phường giao
13	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ DTTS được cán bộ y tế có kỹ năng đỡ	%	43,1	53,90			79,96		
14	Tỷ lệ dân số dùng muối Iốt	%	100	100,00			100,00		
15	Tỷ lệ Bướu cổ trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	0	-					
16	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	71,8	75,10			95,61		
	<i>Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh</i>	%	69,8	69,30			100,72		
17	Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số		0						
-	Uốn ván	1/100.000	0						
-	Sốt rét	1/1000	0						
II	CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ Y TẾ								
1	Bệnh viện	BV							
2	Trung tâm Y tế (cả hệ điều trị)	Trung tâm	1						
3	Trạm y tế	Trạm	1						
III	TỔNG SỐ GIƯỜNG BỆNH								
1	Tổng số giường bệnh toàn phường	Giường		82,00					
	Trong đó: Giường Quốc lập	Giường	70	70,00					
	<i>Tỷ lệ giường quốc lập/vạn dân</i>	<i>1/10000</i>	38	-					
-	Giường bệnh TTYT	Giường	70	-					
-	Giường bệnh trạm y tế	Giường	13	-					
IV	NHÂN LỰC Y TẾ								
1	Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân	1/10.000	10,84	-					
2	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/vạn dân	1/10.000	1,63	-					
3	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ hoạt động	%	100	100,00			100,00		

Stt	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch năm 2026			So sánh (%)		
				Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Kế hoạch HĐND phường giao	Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Kế hoạch HĐND phường giao
4	Tỷ lệ bản có nhân viên y tế thôn bản	%	21,3	-					
V	DÂN SỐ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH								
1	Dân số								
1.1	Dân số trung bình	Người	18576	18.104,00			102,61		
	- Tỷ suất sinh	‰	8,99						
	- Tỷ suất chết	‰	2,15						
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	6,83						
1.2	Dân số phân theo giới tính:								
	- Dân số nam	Người	9187	9.030,00			101,74		
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,46	49,88			99,15		
	- Dân số nữ	Người	9389	9.074,00			103,47		
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	50,54	50,12			100,85		
1.3	Dân số phân theo thành thị, nông thôn:								
	- Dân số thành thị	Người	18576	18.104,00			102,61		
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	100	100,00			100,00		
	- Dân số nông thôn	Người							
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%							
VII	SỐ NGƯỜI THAM GIA BHYT	Người	16.079	16.125,00			99,71		
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	87,12	89,00	89,00	89,00	97,89	97,89	97,89
VIII	BỔ SUNG MỚI CÁC CHỈ TIÊU VỀ PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS:								
1	Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV	%	100	96,30			103,84		

Stt	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch năm 2026			So sánh (%)		
				Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Kế hoạch HĐND phường giao	Kế hoạch tỉnh	Kế hoạch UBND phường giao	Kế hoạch HĐND phường giao
IX	MỘT SỐ CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN TRẺ THƠ TOÀN DIỆN								
1	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm sởi - rubella	%	52,5	96,01			54,68		
2	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm DPT mũi 4	%	52,5	96,01			54,68		
3	Tỷ lệ trẻ 1 - 5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi cơ bản	%	48,3	96,62			49,99		
4	Tỷ lệ trẻ 2 - 5 tuổi tiêm viêm não mũi 3	%	42,5	96,60			44,00		
6	Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế	%	45,2	52,80			85,61		
7	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc tuần đầu sau sinh	%	73,1	82,30			88,82		